

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90 /NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố
về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025;

Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025; Công văn số 2984/UBND-KT ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giải trình nội dung tại cuộc họp thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; Báo cáo

thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 được quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố và Điều 1 của Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố, như sau:

1. Điều chỉnh phân bổ dự toán thu ngân sách cấp quận, huyện năm 2025

Giảm dự toán thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 300 triệu đồng

2. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

a) Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi của ngân sách cấp thành phố:

- Bổ sung phân bổ dự toán chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân

sách cấp thành phố (chi đầu tư phát triển): 300 triệu đồng

- Giảm dự toán chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới: 300 triệu đồng

b) Điều chỉnh phân bổ dự toán chi của ngân sách cấp quận, huyện

Giảm dự toán chi đầu tư phát triển: 300 triệu đồng

Chi tiết tại các phụ lục đính kèm:

- *Phụ lục I: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục I của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục II: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục III của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục III: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục IV của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục IV: Dự toán chi ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo cơ cấu chi năm 2025.*

- *Phụ lục V: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục VI của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục VI: Điều chỉnh Phụ lục VIII của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục VII: Điều chỉnh Phụ lục IX của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- Phụ lục VIII: Danh mục dự án giao chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 các nguồn vốn ngân sách địa phương

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Các nội dung khác trong Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn còn hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ hai mươi một (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Website Chính phủ;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo Cần Thơ; Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

CHỦ TỌA KỲ HỌP



Nguyễn Xuân Hải

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1+2
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ			
I	Nguồn thu ngân sách	19.291.692	-	19.291.692
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.749.657		9.749.657
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.241.762	-	7.241.762
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	831.915		831.915
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.409.847		6.409.847
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư	520.957		520.957
-	Thu vượt sử dụng đất năm 2023	160.500		160.500
-	Thu vượt xố số kiến thiết năm 2023	213.588		213.588
-	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023	134.486		134.486
-	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024	12.383		12.383
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.777.679	-	1.777.679
-	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước sang	1.776.951		1.776.951
-	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024	728		728
6	Thu viện trợ	1.637		1.637
II	Chi ngân sách	20.176.192	-	20.176.192
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	12.913.030	300	12.913.330
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.147.662	-300	7.147.362
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	7.119.689	-300	7.119.389
-	Chi bổ sung có mục tiêu	27.973		27.973
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-
4	Chi trả nợ gốc	115.500		115.500
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	884.500		884.500
B	NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	8.655.295	-300	8.654.995
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.507.633		1.507.633
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.147.662	-300	7.147.362
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.119.689	-300	7.119.389
-	Thu bổ sung có mục tiêu	27.973		27.973
3	Thu kết dư	-		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-
II	Chi ngân sách	8.655.295	-300	8.654.995

Phụ lục II

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)



STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và bổ sung	Chia		Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chia		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Chia		Đơn vị: Triệu đồng
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.568.325	12.913.030	8.655.295	0	300	-300	21.568.325	12.913.330	8.654.995	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.232.732	6.586.688	8.646.044	0	300	-300	15.232.732	6.586.988	8.645.744	
I	Chi đầu tư phát triển	6.092.228	3.024.770	3.067.458	0	300	-300	6.092.228	3.025.070	3.067.158	
1	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.550.000	715.820	834.180				1.550.000	715.820	834.180	
	- Phân bổ công trình, dự án	1.550.000	715.820	834.180				1.550.000	715.820	834.180	
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết										
2	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.020.000	497.369	1.522.631				2.020.000	497.369	1.522.631	
	- Phân bổ công trình, dự án	2.020.000	497.369	1.522.631				2.020.000	497.369	1.522.631	
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết										
3	Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.379.140	668.493	710.647	0	300	-300	1.379.140	668.793	710.347	
	- Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch	12.401	11.401	1.000	0	300	-300	12.401	11.701	700	
	- Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	120.000					120.000	120.000		
	- Phân bổ công trình, dự án	1.071.739	362.092	709.647	130.000			1.201.739	492.092	709.647	
	- Chi bồi thường GPMB tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước để bồi thường,	45.000	45.000					45.000	45.000		
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	130.000	130.000		-130.000			0	0		
4	Chi đầu tư từ bội chi	884.500	884.500					884.500	884.500		
	- Phân bổ công trình, dự án	0									
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	884.500	884.500					884.500	884.500		
5	Chi từ các nguồn khác	258.588	258.588					258.588	258.588		
	- Thu vượt sử dụng đất năm 2023	45.000	45.000					45.000	45.000		
	- Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023	213.588	213.588					213.588	213.588		

STT	Nội dung	Dự toán HBND thành phố giao đầu năm và bổ sung	Chia		Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chia		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Chia	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
II	Chi thường xuyên	8.695.040	3.289.634	5.405.406				8.695.040	3.289.634	5.405.406
	Trong đó:	0								
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.722.141	737.420	2.984.721				3.722.141	737.420	2.984.721
2	Chi khoa học và công nghệ	62.116	58.034	4.082				62.116	58.034	4.082
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000	174.000					174.000	174.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380	1.380					1.380	1.380	
V	Dự phòng ngân sách	270.084	96.904	173.180				270.084	96.904	173.180
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.335.593	6.326.342	9.251				6.335.593	6.326.342	9.251
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.335.593	6.326.342	9.251				6.335.593	6.326.342	9.251
1	Chi đầu tư phát triển	6.264.086	6.264.086					6.264.086	6.264.086	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài									
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	6.264.086	6.264.086					6.264.086	6.264.086	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ									
2	Chi sự nghiệp	71.507	62.256	9.251				71.507	62.256	9.251
	- Vốn ngoài nước									
	- Vốn trong nước	71.507	62.256	9.251				71.507	62.256	9.251
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.256	1.256					1.256	1.256	
	+ Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200	200					200	200	
	+ Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.965	1.965					1.965	1.965	
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.074	3.823	9.251				13.074	3.823	9.251
	+ Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.012	55.012					55.012	55.012	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU									

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và bổ sung	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B			
	TỔNG CHI NSDP	20.032.719	0	20.032.719
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.119.689	-300	7.119.389
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	6.586.688	300	6.586.988
I	Chi đầu tư phát triển	3.024.770	300	3.025.070
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.024.770	300	3.025.070
	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000		120.000
	Giao thông	1.240.170	3.900	1.244.070
	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản	241.722	130.000	371.722
	Quy hoạch	5.531		5.531
	Y tế, dân số	86.550		86.550
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	53.730		53.730
	Công nghệ thông tin:	5.000		5.000
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	24.303	15.458	39.761
	Khoa học, công nghệ	540	-176	364
	Văn hóa, Thể dục thể thao	141.627	-19.338	122.289
	Môi trường	4		4
	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	42.979	456	43.435
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	3.114		3.114
	Vốn chưa giao chi tiết	1.014.500	-130.000	884.500
	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng	45.000		45.000
II	Chi thường xuyên	3.289.634	0	3.289.634
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	737.420		737.420
	- Chi sự nghiệp giáo dục	592.341		592.341
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	589.161		589.161
	+ Chi thường xuyên 2 trường mầm non, tiểu học thực hành thuộc trường Cao đẳng	3.180		3.180
	- Chi đào tạo và dạy nghề	145.079		145.079
	Trong đó:			
	+ KP đào tạo CB của Thành ủy	2.365		2.365
	+ KP thực hiện chính sách thu hút, tăng số lượng lớp đào tạo phát sinh trong năm	10.000		10.000
	+ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	10.000		10.000
2	Chi khoa học và công nghệ	58.034		58.034
	- Hoạt động khoa học công nghệ	33.754		33.754
	- Hoạt động công nghệ thông tin	24.280		24.280
3	Chi quốc phòng	99.560		99.560
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	49.838		49.838
5	Chi y tế, dân số và gia đình	312.601		312.601
	- Sự nghiệp y tế	293.601		293.601
	- Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy	9.000		9.000
	- KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên	10.000		10.000
6	Chi văn hóa thông tin	46.478		46.478

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và bổ sung	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B			
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.000		25.000
8	Chi thể dục thể thao	66.962		66.962
9	Chi bảo vệ môi trường	77.000		77.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	204.190		204.190
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, khuyến nông, thủy sản	52.430		52.430
	- Thủy lợi	28.920		28.920
	- Giao thông	77.478		77.478
	- Vốn quy hoạch	10.000		10.000
	- Sự nghiệp kinh tế khác	35.362		35.362
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	643.546		643.546
	- Quản lý nhà nước	432.441		432.441
	- Đảng	159.436		159.436
	- Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH	51.669		51.669
12	Chi bảo đảm xã hội	92.551		92.551
	- Đảm bảo xã hội	92.551		92.551
13	Chi thường xuyên khác	876.454		876.454
	- Kinh phí khen thưởng	10.000		10.000
	- Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp NSNN (30%)	10.000		10.000
	- Trợ cấp Tết Nguyên đán	150.000		150.000
	- KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	126.881		126.881
	- Kinh phí chi trả HĐ 111	56.160		56.160
	- Các khoản chi phát sinh còn lại	523.413		523.413
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000		174.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380		1.380
V	Dự phòng ngân sách	96.904		96.904
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.326.342		6.326.342
I	Chi đầu tư phát triển	6.264.086		6.264.086
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài			
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	6.264.086		6.264.086
3	Vốn trái phiếu Chính phủ			
II	Chi sự nghiệp	62.256	-	62.256
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước	62.256	-	62.256
	- Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.256		1.256
	- Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200		200
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.965		1.965
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.823		3.823
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.012		55.012
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Phụ lục IV

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Đơn vị: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I = 2 + 3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CỘNG	300	300	0
I	Điều chỉnh giảm dự toán 2025	-149.671	-149.671	0
1	Sở Xây dựng	-19.338	-19.338	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	-176	-176	
3	Sở Nội vụ	-17	-17	
4	Trung tâm Phát triển quy hoạch thành phố	-140	-140	
5	Vốn chưa phân bổ chi tiết	-130.000	-130.000	
II	Giao bổ sung dự toán 2025	149.971	149.971	0
1	Công an thành phố	456	456	
2	Ban QLDA ĐTXD thành phố	11.909	11.909	
3	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp thành phố	7.590	7.590	
4	Câu lạc bộ hưu trí	16	16	
5	Chi cục Thủy lợi	130.000	130.000	

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Tên đơn vị		Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Giao thông	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Quy hoạch	Y tế, dân số	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Khoa học, công nghệ	Văn hóa, Thể dục thể thao	Môi trường	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	Vốn chưa giao chi tiết	Chi bồi thường GPMB tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước để bồi thường, GPMB	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U
4	TỔNG SỐ		3.024.770	300	3.900	130.000	-	-	-	-	-	15.458	-176	-19.338	-	456	-	-130.000	-	3.025.070
1	Sở Xây dựng	757.153	-19.338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	737.815
2	Sở Giao thông Vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	3.627	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.627
4	Sở KHCN	540	-176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-176	-	-	-	-	-	-	364
5	Sở Giáo dục & Đào tạo	34.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.500
6	Sở Tài chính	135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135
7	Sở Y tế	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550
8	Sở Nội vụ	252	-17	-	-	-	-	-	-	-	-	-17	-	-	-	-	-	-	-	235
9	Chi cục Thủy lợi	241.722	130.000	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	456	-	-	-	371.722
10	Công An TP	666	456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.122
11	Bộ Chỉ huy Quân sự TP	43.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.813
12	Ban An toàn GT	3.396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.396
13	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120.000
14	Ban QLDA ĐTXD thành phố	736.021	11.909	3.900	-	-	-	-	-	-	-	8.009	-	-	-	-	-	-	-	747.930
15	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	10.000	7.590	-	-	-	-	-	-	-	-	7.590	-	-	-	-	-	-	-	17.590
16	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50
17	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000
18	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố	3.608	-140	-	-	-	-	-	-	-	-	-140	-	-	-	-	-	-	-	3.468
19	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180
20	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ Triển lãm Cần Thơ	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57
21	Cầu lạc bộ hưu trí	-	16	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	-	16
22	Vốn chưa giao chi tiết	1.014.500	-130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-130.000	-	884.500
23	Chi bồi thường GPMB tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước để bồi thường, GPMB	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.000

Phụ lục VI

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)



STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung						Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh				Đơn vị: Triệu đồng
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	2.748.000	1.507.633	7.119.689	8.627.322	-	-	-300	-300	2.748.000	1.507.633	7.119.389	8.627.022			
1	Quận Ninh Kiều	1.260.000	581.874	1.035.231	1.617.105				0	1.260.000	581.874	1.035.231	1.617.105			
2	Quận Bình Thủy	392.000	228.281	615.717	843.998				0	392.000	228.281	615.717	843.998			
3	Quận Cái Răng	408.000	286.121	342.584	628.705				0	408.000	286.121	342.584	628.705			
4	Quận Ô Môn	140.000	96.819	770.373	867.192				0	140.000	96.819	770.373	867.192			
5	Quận Thốt Nốt	183.000	101.809	776.641	878.450			-300	-300	183.000	101.809	776.341	878.150			
6	Huyện Phong Điền	157.000	65.833	740.333	806.166				0	157.000	65.833	740.333	806.166			
7	Huyện Cờ Đỏ	74.000	49.057	879.467	928.524				0	74.000	49.057	879.467	928.524			
8	Huyện Thới Lai	70.000	52.388	846.843	899.231				0	70.000	52.388	846.843	899.231			
9	Huyện Vĩnh Thạnh	64.000	45.451	1.112.500	1.157.951				0	64.000	45.451	1.112.500	1.157.951			

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẬN, HUYỆN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)



STT		Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung	Dự toán điều chỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu	Trong đó			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Số tiết kiệm chi thường xuyên 10% để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán sau khi điều chỉnh
					Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
							Trong đó														
							Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn XSKT												
A	B	I	2=3+8+...+17	3=4+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18=1+2		
	TỔNG SỐ	8.655.295	-300	-300	-300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.654.995	
1	Quận Ninh Kiều	1.618.521																		1.618.521	
2	Quận Bình Thủy	845.399																		845.399	
3	Quận Cái Răng	650.647																		650.647	
4	Quận Ô Môn	865.053																		865.053	
5	Quận Thốt Nốt	882.587	-300	-300	-300															882.287	
6	Huyện Phong Điền	804.353																		804.353	
7	Huyện Cờ Đỏ	930.762																		930.762	
8	Huyện Thới Lai	899.371																		899.371	
9	Huyện Vĩnh Thanh	1.158.602																		1.158.602	

Đơn vị: Triệu đồng

Phụ lục VIII

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 90 NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Danh thực dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cân đối NSDP		XSKT
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP										
								</											



TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung			
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách địa phương	Cân đối NSDP	XSKT
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP											
2	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	B	7184282	Ninh Kiều		2021-2025	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68.638	68.638	67.847	60.892	60.892		2.810	2.810		2.810			
3	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	B	7851365	Ninh Kiều		2021-2025	1375/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	49.182	49.182	48.882	29.766	29.766	6.500	5.134	5.134		11.634			
IV	Cầu lạc bộ Hưu trí thành phố Cần Thơ							3.045	3.045	3.041	2.645	2.645	0	16	16	0	16			
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							3.045	3.045	3.041	2.645	2.645	0	16	16	0	16			
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Cầu lạc bộ Hưu trí thành phố Cần Thơ	C	7966734	Ninh Kiều		2023-2024	99/QĐ-SXD ngày 11/4/2023	3.045	3.045	3.041	2.645	2.645		16	16		16			
V	Sở Giáo dục và Đào tạo							159.986	159.986	156.559	121.259	121.259	34.300	0	0	0	34.300			
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							79.994	79.994	77.176	76.076	76.076	2.100	-1.534	0	-1.534	566			
1	Trường THCS và THPT Tân Lộc	C	7861067	Thốt Nốt		2021-2024	691/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	39.995	39.995	39.588	38.488	38.488	1.100	-814		-814	286			
2	Trường THCS và THPT Thới Thuận	C	7861065	Thốt Nốt		2021-2024	4278/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	39.999	39.999	37.588	37.588	37.588	1.000	-720		-720	280			
	Dự án chuyển tiếp							79.992	79.992	79.383	45.183	45.183	32.200	1.534	0	1.534	33.734			
1	Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng	B	7861066	Cái Răng		2021-2025	147/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	79.992	79.992	79.383	45.183	45.183	32.200	1.534		1.534	33.734			
VI	Sở Khoa học và Công nghệ							29.976	29.976	29.746	26.130	26.130	540	-176	-176	0	364			
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							29.976	29.976	29.746	26.130	26.130	540	-176	-176	0	364			
1	Sân giao dịch công nghệ	C	7884144	Ninh Kiều		2022-2025	770/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	29.976	29.976	29.746	26.130	26.130	540	-176	-176		364			
VII	Sở Nội vụ							49.975	4.975	1.697	47.385	1.385	247	-17	-17	0	230			
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							49.975	4.975	1.697	47.385	1.385	247	-17	-17	0	230			
1	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	B	7590973	Ó Môn		2017-2022	2842/QĐ-UBND 30/10/2017 3192/QĐ-UBND 07/12/2017	49.975	4.975	1.697	47.385	1.385	247	-17	-17		230			
VIII	Sở Xây dựng							586.581	586.581	429.060	417.683	417.683	80.000	-19.338	-19.338	0	60.662			
	Dự án chuyển tiếp							586.581	586.581	429.060	417.683	417.683	80.000	-19.338	-19.338	0	60.662			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương				
																Cân đối NSDP		XSKT		
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	B	7772903	Ninh Kiều		2020-2025	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	586.581	586.581	429.060	417.683	417.683	80.000	-19.338	-19.338		60.662			